

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÀU BÀNG  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 05-5-2021

V/v tranh chấp về tuyên bố không  
công nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Quốc Dũng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Phạm Thị Tuyết Nhung.

Ông Tô Tiến Quân.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Kiều Vĩnh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2021 về việc tranh chấp về tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Trọng K, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp X, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp X, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 24-3-2021, bản tự khai ngày 06-4-2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Trọng K trình bày:*

Ông Nguyễn Trọng K chung sống với bà Đỗ Thị H từ năm 1991, hôn nhân có tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn. Từ năm 2012, ông K và bà H chung sống không hạnh phúc thường phát sinh mâu thuẫn do không hòa hợp, bất đồng quan điểm với nhau trong vấn đề tình cảm, thường xuyên cãi vã, mâu

thuần càng ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống với nhau. Nay, ông K yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với bà H.

Về con chung: quá trình chung sống, ông K và bà H có 04 con chung là: Nguyễn Thị H1, sinh ngày 21-10-1992, Nguyễn Trọng H2, sinh ngày 13-5-1995, Nguyễn Thị N, sinh ngày 01-02-1998, Nguyễn Trọng Kh, sinh ngày 10-10-2001, các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai ngày 13-4-2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Đỗ Thị H trình bày:*

Bà Đỗ Thị H thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Trọng K về quan hệ hôn nhân, con chung, mâu thuẫn vợ chồng. Nay, trước yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của ông K thì bà H đồng ý.

Về con chung: quá trình chung sống, ông K và bà H có 04 con chung là: Nguyễn Thị H1, sinh ngày 21-10-1992, Nguyễn Trọng H2, sinh ngày 13-5-1995, Nguyễn Thị N, sinh ngày 01-02-1998, Nguyễn Trọng Kh, sinh ngày 10-10-2001, các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn Trọng K và bị đơn là bà Đỗ Thị H đều có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý đúng quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều 95 đến Điều 98 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 63, 239, 243, 249, 258, 260 Bộ luật Tố tụng dân sự, Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 51, 237 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: ông Nguyễn Trọng K thì bà Đỗ Thị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991, nhưng không có đăng ký kết hôn, ông K yêu cầu

không công nhận quan hệ vợ chồng với bà H là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng K về việc tranh chấp về tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, bị đơn là bà Đỗ Thị H có nơi cư trú tại ấp X, xã H, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn là ông Nguyễn Trọng K và bị đơn là bà Đỗ Thị H đều có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về hôn nhân: ông Nguyễn Trọng K chung sống với bà Đỗ Thị H như vợ chồng từ năm 1991, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau thời gian chung sống, ông Nguyễn Trọng K và bà Đỗ Thị H phát sinh mâu thuẫn do vấn đề tình cảm, kinh tế, cuộc sống không hạnh phúc (theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 12-4-2021 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Bàu Bàng), ông K và bà H đều có ý kiến thống nhất yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông K và bà H. Do đó, có cơ sở xác định: ông K và bà H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn nên không được xem là vợ chồng theo quy định tại Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23-12-2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, do đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Ông K yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với bà H là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: quá trình chung sống, ông K và bà H có 04 con chung là: Nguyễn Thị H1, sinh ngày 21-10-1992, Nguyễn Trọng H2, sinh ngày 13-5-1995, Nguyễn Thị N, sinh ngày 01-02-1998, Nguyễn Trọng Kh, sinh ngày 10-10-2001. Các con chung hiện đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về chia tài sản chung, nợ chung: các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: nguyên đơn là ông Nguyễn Trọng K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23-12-2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Trọng K đối với bị đơn là bà Đỗ Thị H về việc tranh chấp về tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.

- Về hôn nhân: tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Trọng K và bà Đỗ Thị H.

- Về con chung: Các con chung là Nguyễn Thị H1, sinh ngày 21-10-1992, Nguyễn Trọng H2, sinh ngày 13-5-1995, Nguyễn Thị N, sinh ngày 01-02-1998, Nguyễn Trọng Kh, sinh ngày 10-10-2001 đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không giải quyết.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: các đương sự không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: ông Nguyễn Trọng K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) ông K đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0039340 ngày 24-3-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án (nếu có);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Quốc Dũng**